

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN GIANG
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 51/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 21/4/2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Miện

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Lê Hải Dương

2/ Bà Hoàng Thị Thắm

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tân Hợp - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 92/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn và tranh chấp việc nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Tạ Thị T2, SN 1985 (có mặt).

Đăng ký HKTT: thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Địa chỉ nơi ở: thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Anh Vũ Văn U, SN 1983 (vắng mặt).

Đăng Ký HKTT: thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Cháu Vũ Văn T3, SN 16/3/2006 (vắng mặt).

2. Cháu Vũ Văn T4, SN 26/8/2009 (Vắng mặt).

Đều Đăng Ký HKTT: thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu T3, cháu 4: Chị Tạ Thị T2 - Mẹ đẻ và anh Vũ Văn U - Bố đẻ

Đăng Ký HKTT: thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

*** Người làm chứng:**

1/ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1962

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

2/ Ông Vũ Văn B, sinh năm: 1960

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên

Tại phiên tòa, có mặt chị T2; Vắng mặt: anh U không có lý do; Cháu T3, cháu 4 vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Tạ Thị T2 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Vũ Văn U hoàn toàn tự nguyện, có thời gian tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 04/10/2005 Dương lịch tại UBND xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Sau khi đăng ký kết hôn, gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới cho chị và anh U theo phong tục tập quán địa phương vào ngày 10/9/2005 (âm lịch) còn ngày dương lịch chị không nhớ. Sau lễ cưới, chị chung sống cùng anh U và gia đình anh U tại thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Chị và anh U chung sống hòa thuận hạnh phúc được khoảng 03-04 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng cãi nhau, chị đã giận anh U nên bỏ đi, sau đó anh U tìm chị về xin lỗi và vợ chồng tiếp tục chung sống. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh U lấy tiền của chị chơi cờ bạc, lô đề. Sau lần này, trong cuộc sống hàng ngày giữa chị và anh U rất nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, xúc phạm và đánh nhau nhưng chị cố gắng bỏ qua. Mâu thuẫn giữa chị và anh U ngày càng trầm trọng, nên đến tết năm 2009 lấy lý do về nhà mẹ đẻ chơi, chị muốn ly hôn anh U nhưng gia đình chị khuyên bảo và vì các con nên chị lại về chung sống cùng anh U. Đến khoảng tháng 10/2012 do mâu thuẫn và không thể chịu đựng anh U được nữa nên chị bỏ về nhà mẹ đẻ, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Ngoài việc anh U cờ bạc thì nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do tính cách chị và anh U không hợp nhau, anh U không chịu khó lao động xây dựng kinh tế gia đình, thường xuyên uống rượu, khi say là kiêu có chửi, đánh vợ con, còn tự tưởng tượng rồi ghen vô cớ, có tính cục cằn thô lỗ. Nay chị xác định không thể chung

sống với anh U được nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh U.

Về con chung: Chị và anh U có 02 con chung là cháu Vũ Văn T3, sinh ngày 16/3/2006; cháu Vũ Văn T4, sinh ngày 26/8/2009. Hiện cháu T3, cháu T4 đang ở cùng anh U tại thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Chị và anh U không còn con nuôi, con chung nào khác. Ly hôn, do các cháu đã lớn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các cháu. Nếu cả hai cháu có nguyện vọng ở với anh U thì chị cũng đồng ý, Việc cấp dưỡng nuôi con do anh U yêu cầu. Nếu một trong hai cháu có nguyện vọng ở với chị, anh U thì chị cũng đồng ý và hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Hiện tại, chị đang làm nghề lao động tự do, thu nhập khoảng 6.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Trong thời gian chung sống, chị và anh U không có tài sản chung, chị không có công sức đóng góp gì; không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Vũ Văn U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận anh và chị T2 có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Chị T2 đi xuất khẩu lao động nước ngoài và không sống cùng anh đến nay đã được 11 năm, khi chị T2 về nước cũng không về sống cùng anh. Anh không còn tình cảm với chị T2 nữa, anh đồng ý ly hôn chị T2.

Về con chung: Anh xác nhận anh chị có 02 con chung như chị T2 trình bày. Anh đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện tại, anh đang làm thuê tại B, thu nhập trung bình 6.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cháu Vũ Văn T3 trình bày: Cháu là con của bố Vũ Văn U, mẹ Tạ Thị T2. Hiện tại bố mẹ cháu không chung sống cùng nhau, cháu và em là Vũ Văn T4 đang ở cùng bố và ông bà nội tại thôn thượng, xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Khi còn chung sống, cháu thấy bố mẹ cháu có xảy ra cãi nhau, xúc phạm nhau nhưng cháu không biết nguyên nhân tại sao. Mẹ cháu hai lần đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, khi về nước mẹ cháu không ở cùng bố con cháu nữa, mỗi người ở một nơi, không quan tâm đến nhau. Mẹ cháu chỉ về thăm anh em cháu một lần rồi đi luôn. Nếu bố mẹ ly hôn, cháu muốn ở với bố vì bố cháu quan tâm, chăm lo cho anh em cháu, còn có ông bà giúp đỡ, cháu cũng muốn ổn định học tập. Bố cháu làm công nhân tại Bát Tràng, thu nhập bao nhiêu tiền cháu không biết.

- **Cháu Vũ Văn T4 trình bày:** Bố mẹ cháu không ở cùng nhau, cháu đang sống với bố, anh T3 và ông bà. Khi bố mẹ còn chung sống, cháu còn nhỏ nên không biết bố mẹ mâu thuẫn như thế nào. Cháu được nghe là năm cháu 03 tuổi, mẹ cháu đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, sau đó về nhà được một thời gian ngắn lại đi tiếp, từ đó đến nay đã 10 năm mẹ cháu không về ở cùng bố con cháu nữa. Thỉnh thoảng mẹ cháu mới gọi điện hỏi thăm cháu. Cháu không thấy bố mẹ cháu liên lạc với nhau. Nếu bố mẹ ly hôn, cháu xin được ở với bố vì cháu được bố chăm lo cho ăn học đầy đủ và cháu đã quen trường, quen lớp, không muốn thay đổi.

Người làm chứng:

- **Bà Nguyễn Thị V trình bày:** Bà là mẹ đẻ chị Tạ Thị T2, mẹ vợ anh Vũ Văn U. Bà xác nhận việc chị T2 và anh U kết hôn, đăng ký kết hôn như chị tuyên đã trình bày. Chị T2 và anh U chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi nhau, chửi nhau, xô xát nhau. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh chị không hợp nhau, luôn khắc khẩu và do anh U không chịu khó lao động để tạo lập kinh tế gia đình, chơi bời cờ bạc, nhiều lần đánh chị T2. Chị T2 đã gọi điện tâm sự với bà nhiều lần về mâu thuẫn của anh chị. Do không chịu đựng được anh U nên tết năm 2009 chị T2 lấy cớ xin về nhà mẹ đẻ chơi vài ngày nhưng chị T2 định bỏ và không về chung sống cùng anh U nữa, bà biết và động viên nên chị T2 đã bỏ qua để về chung sống cùng anh U. Anh chị chung sống đến khoảng tháng 10/2012 thì chị T2 bỏ về nhà bà ở vì anh U vẫn không thay đổi. Chị T2 và anh U sống ly thân từ đó đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay chị T2 xin ly hôn anh U, bà đề nghị Tòa án giải quyết nguyện vọng của chị T2 theo quy định của pháp luật.

- **Ông Vũ Văn B trình bày:** Ông là bố đẻ anh U, bố chồng chị T2. Anh U và chị T2 tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Sau khi kết hôn, anh U và chị T2 sống cùng thửa đất với vợ chồng ông nhưng vợ chồng ông cho anh chị ăn riêng. Quá trình chung sống, anh chị có xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, xúc phạm nhau, đánh nhau. Khoảng 10 năm gần đây, anh chị ly thân, mỗi người ở một nơi, không quan tâm đến nhau. Chị T2 có đi lao động ở nước ngoài, về nhà một lần lại đi luôn. Khi hết hạn 02 hợp đồng lao động, chị T2 về nước nhưng không về chung sống với anh U. Nay chị T2 xin ly hôn anh U, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh chị.

Về con chung, tài sản của chị T2 và anh U: Bà V và ông B đều khẳng định chị Tạ Thị T2 và anh Vũ Văn U có 02 con chung như anh chị đã trình bày trên. Ông, bà và vợ chồng chị T2, anh U không kiên quan gì về tài sản nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện:

Chị Tạ Thị T2 và anh Vũ Văn U kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn số 33/2005 ngày 04/10/2005 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống tại địa phương, anh chị có xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, xúc phạm nhau. Chị T2 đi xuất khẩu lao động nước ngoài, khi về nước cũng không chung sống cùng anh U. Anh chị đã ly thân nhiều năm nay. Anh U và chị T2 có 02 con chung là cháu Vũ Văn T3, SN 16/3/2006; cháu Vũ Văn T4, SN 26/8/2009. Đối với việc chị T2 xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập nhiều lần, thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh U đều vắng mặt không có lý do, Tòa án đến lấy lời khai của anh tại nơi anh cư trú có sự chứng kiến của chính quyền địa phương nhưng anh không ký vào biên bản nên phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh U và đồng ý giao 02 con chung cho anh U trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi, việc cấp dưỡng nuôi con chị tự thực hiện theo khả năng của mình, không đề nghị Tòa giải quyết..

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự thủ tục đảm bảo khách quan, HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa được HĐXX tiến hành đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn đã được tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không chấp hành đúng quy định tại điều 70; điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 điều 51; khoản 1 điều 56; khoản 2 điều 81; điều 82; điều 83; điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tạ Thị T2, xử cho chị T2 ly hôn anh Vũ Văn U. Giao 02 con chung của anh chị là cháu Vũ Văn T3, Vũ Văn T4 cho anh U trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu thành niên, anh U không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức: Không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn là anh Vũ Văn U đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không có mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, người làm chứng, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương, các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự có mặt tại phiên tòa, đã có đủ căn cứ khẳng định:

Chị Tạ Thị T2 và anh Vũ Văn U kết hôn hoàn toàn tự nguyện, anh chị đăng ký kết hôn số 33/2005 ngày 04/10/2005 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên nên hôn nhân giữa chị T2 và anh U là hợp pháp. Quá trình chung sống, từ nhiều năm gần đây, anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nhiều lần cãi nhau, anh U đã nhiều lần đánh, chửi bới chị T2. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh chị không hợp nhau, anh U chơi bời, không chịu khó lao động xây dựng kinh tế gia đình, chị T2 đã tha thứ nhiều lần nhưng anh U không thay đổi. Anh chị đã ly thân hơn 10 năm không quan tâm đến nhau. Mặc dù không đến Tòa án trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của chị T2 nhưng khi Tòa án đến lấy lời khai của anh U tại nơi anh cư trú, anh đã thể hiện quan điểm rõ ràng trước sự chứng kiến của đại diện chính quyền địa phương, anh thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn, đã ly thân 11 năm không quan tâm đến nhau và đồng ý ly hôn chị T2. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T2 và anh U đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị T2 xin ly hôn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3]. Về con chung: Chị T2 và anh U đều xác nhận anh chị có 02 con chung là cháu Vũ Văn T3, SN 16/3/2006; cháu Vũ Văn T4, SN 26/8/2009. Anh U đề nghị và chị T2 đồng ý để anh T6 trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung đến khi các cháu đủ 18 tuổi, chị T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. HĐXX thấy hiện tại anh U đang làm lao động tự do, cụ thể là làm thuê tại B, thu nhập khoảng 6.000.000 đồng/ tháng, có nhà ở ổn định. Các con của anh chị từ hơn 10 năm nay đã sống với anh U và ông bà nội, các cháu đều phát triển bình thường, mạnh khỏe, có nhiều tình cảm gắn bó với gia đình, nhà trường và các bạn học. Các cháu đều mong muốn được ở với bố nên để đảm bảo điều kiện sống về mọi mặt của các cháu, tránh sự sáo trộn trong cuộc sống, cần giao cả hai cháu cho anh U trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu thành niên, sự đồng thuận trên của các đương sự là có căn cứ, được chấp nhận. Các đương sự không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp: Chị T2, anh U không đề nghị Tòa giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về công sức: Chị T2 không yêu cầu Tòa giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Chị Tạ Thị T2 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 điều 51; khoản 1 điều 56; điều 81, điều 82, điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 4 điều 147; điều 203; điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điều 235; điều 266; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Khoản 5 điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tạ Thị T2. Xử cho chị Tạ Thị T2 ly hôn anh Vũ Văn U.

2. Về việc nuôi con chung: Chị T2 và anh U có 02 con chung là cháu Vũ Văn T3, sinh ngày 16/3/2006; cháu Vũ Văn T4, sinh ngày 26/8/2009. Giao cháu Vũ Văn T3 và cháu Vũ Văn T4 cho anh U trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi), chị T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức: Không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: Chị Tạ Thị T2 phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí chị T2 đã nộp theo biên lai thu số 0010745 ngày 20/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, chị T2 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV TAND tỉnh Hưng Yên
- VKSND tỉnh Hưng Yên
- VKSND huyện Văn Giang
- Cơ quan THADS huyện Văn Giang
- UBND xã C, huyện V
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN THỊ MIỆN